



**NỘI DUNG ÔN TẬP MÔN NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH
KỶ THI TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC THƯ KÝ VIÊN TÒA ÁN NHÂN DÂN
NĂM 2024**

A. HÌNH SỰ

I. Khái niệm, nhiệm vụ và các nguyên tắc của luật hình sự Việt Nam

1.1. Nội dung

- 1.1.1. Khái niệm luật hình sự.
- 1.1.2. Các nhiệm vụ của luật hình sự Việt Nam.
- 1.1.3. Các nguyên tắc của luật hình sự Việt Nam.

1.2. Yêu cầu

- 1.2.1. Phân biệt được sự khác nhau giữa khái niệm luật hình sự và khái niệm luật hành chính, luật hiến pháp, luật dân sự.
- 1.2.2. Phân tích được nội dung nguyên tắc của luật hình sự.
- 1.2.3. Xác định được biểu hiện từng nguyên tắc của luật hình sự trong một số điều luật cụ thể của BLHS.

II. Tội phạm, các yếu tố của tội phạm và cấu thành tội phạm

2.1. Nội dung

- 2.1.1. Khái niệm tội phạm trong luật hình sự Việt Nam.
- 2.1.2. Phân loại tội phạm.
- 2.1.3. Tội phạm và các vi phạm pháp luật khác.
- 2.1.4. Các yếu tố của tội phạm.
- 2.1.5. Cấu thành tội phạm; Ý nghĩa của Cấu thành tội phạm.

2.2. Yêu cầu

- 2.2.1. Phân tích được định nghĩa tội phạm.
- 2.2.2. Phân tích được nội dung các đặc điểm của tội phạm.
- 2.2.3. Phân tích mối quan hệ giữa các đặc điểm của tội phạm.
- 2.2.4. Phân loại tội phạm trong BLHS Việt Nam.
- 2.2.5. Xác định được mối quan hệ của bốn yếu tố của tội phạm.
- 2.2.6. Phân tích được đặc điểm các dấu hiệu trong CTTP.
- 2.2.7. Mối quan hệ giữa tội phạm và CTTP.

III. Tội phạm hoàn thành, phạm tội chưa đạt và chuẩn bị phạm tội

3.1. Nội dung

- 3.1.1. Tội phạm hoàn thành.
- 3.1.2. Phạm tội chưa đạt.
- 3.1.3. Chuẩn bị phạm tội.
- 3.1.4. Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội.

3.2. Yêu cầu

- 3.2.1. Phân tích được đặc điểm của tội phạm hoàn thành, phạm tội chưa đạt, chuẩn bị phạm tội.
- 3.2.2. Phân tích được điều kiện của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội.
- 3.2.3. Vận dụng kiến thức giải quyết các tình huống cụ thể.

IV. Đồng phạm

4.1. Nội dung

- 4.1.1. Khái niệm.
- 4.1.2. Các loại người đồng phạm.
- 4.1.3. Các hình thức đồng phạm.
- 4.1.4. Vấn đề TNHS trong đồng phạm.
- 4.1.5. Những hành vi liên quan đến tội phạm cấu thành tội độc lập.

4.2. Yêu cầu

- 4.2.1. Phân tích được các dấu hiệu của đồng phạm.
- 4.2.2. Phân tích được các loại người đồng phạm.
- 4.2.3. Phân tích được cơ sở lí luận và nội dung của từng nguyên tắc xác định TNHS trong đồng phạm.

V. Trách nhiệm hình sự (TNHS) và hình phạt; hệ thống hình phạt và các biện pháp tư pháp

5.1. Nội dung

- 5.1.1. Trách nhiệm hình sự.
- 5.1.2. Khái niệm và mục đích hình phạt.
- 5.1.3. Hệ thống hình phạt và các biện pháp tư pháp.

5.2. Yêu cầu

- 5.2.1. Phân tích được đặc điểm của TNHS; miễn TNHS và miễn hình phạt.
- 5.2.2. Phân tích được phạm vi chịu TNHS của pháp nhân thương mại.
- 5.2.3. Phân tích được điều kiện áp dụng thời hiệu truy cứu TNHS.
- 5.2.4. Phân tích được nội dung, điều kiện áp dụng từng loại hình phạt chính, hình phạt bổ sung theo quy định của BLHS năm 2015.
- 5.2.5. Mục đích của hình phạt.

VI. Quyết định hình phạt, miễn chấp hành hình phạt

6.1. Nội dung

6.1.1. Khái niệm; Căn cứ quyết định hình phạt; Quyết định hình phạt trong trường hợp đặc biệt.

6.1.2. Thời hiệu thi hành bản án.

6.1.3. Miễn chấp hành hình phạt.

6.1.4. Giảm thời hạn chấp hành hình phạt.

6.1.5. Án treo.

6.1.6. Tha tù trước thời hạn có điều kiện.

6.1.7. Hoãn, tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù.

6.1.8. Xoá án tích.

6.2. Yêu cầu

6.2.1. Phân tích được nội dung các căn cứ quyết định hình phạt đối với chủ thể chịu TNHS.

6.2.2. Phân biệt được quyết định hình phạt trong trường hợp đặc biệt với quyết định hình phạt trong trường hợp thông thường.

6.2.3. Các căn cứ quyết định hình phạt.

6.2.4. Phân tích được cơ sở khoa học của quy định về thời hiệu thi hành bản án; Điều kiện miễn chấp hành hình phạt; giảm thời hạn chấp hành hình phạt; hoãn, tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù.

6.2.5. Phân tích được khái niệm, điều kiện cho hưởng án treo.

6.2.6. Các điều kiện cho hưởng án treo theo BLHS Việt Nam.

6.2.7. Phân biệt được các biện pháp khoan hồng, nhân đạo của Nhà nước đối với người phạm tội (đại xá, đặc xá).

VII. Các tội xâm phạm sở hữu

7.1. Nội dung

7.1.1. Những vấn đề chung về các tội xâm phạm sở hữu.

7.1.2. Các tội phạm cụ thể.

7.2. Yêu cầu

7.2.1. Nêu được khái niệm các tội xâm phạm sở hữu.

7.2.2. Nêu được khái niệm các tội xâm phạm sở hữu có tính chất chiếm đoạt tài sản.

7.2.3. Nêu được định nghĩa về từng tội cụ thể xâm phạm sở hữu.

7.2.4. Phân tích được dấu hiệu pháp lí và cho được ví dụ về các tội: tội cướp tài sản (Điều 168); tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản (Điều 169); tội cưỡng đoạt tài sản (Điều 170).

7.2.5. Phân tích được dấu hiệu pháp lí và cho được ví dụ về các tội: tội cướp giết tài sản (Điều 171); tội công nhiên chiếm đoạt tài sản (Điều 172).

7.2.6. Phân tích được dấu hiệu pháp lí và cho được ví dụ về các tội: tội trộm

cấp tài sản (Điều 173); tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 174); tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (Điều 175).

7.2.7. Phân tích được dấu hiệu pháp lí và cho được ví dụ về các tội xâm phạm sở hữu không có tính chiếm đoạt (Điều 176, 177 BLHS).

7.2.8. Phân tích được dấu hiệu pháp lí và cho được ví dụ về các tội xâm phạm sở hữu không có mục đích tư lợi (Điều 178, 179, 180 BLHS).

7.2.9. Phân tích được các dấu hiệu định khung hình phạt tăng nặng của các tội xâm phạm sở hữu.

7.2.10. Vận dụng được kiến thức để giải quyết các tình huống thực tiễn.

7.2.11. Nhận xét được sự khác biệt giữa tội cướp tài sản (Điều 168) và tội cưỡng đoạt tài sản (Điều 170).

7.2.12. Nhận xét được sự khác biệt giữa tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 174) với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (Điều 175).

7.2.13. Nhận xét được sự khác biệt giữa tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp (Điều 179) với tội vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản (Điều 180).

VIII. Các tội phạm về tham nhũng

8.1. Nội dung

8.1.1. Khái niệm chung.

8.1.2. Các tội phạm cụ thể.

8.2. Yêu cầu

8.2.1. Nêu được khái niệm, đặc điểm chung của các tội phạm về tham nhũng.

8.2.2. Phân tích được dấu hiệu pháp lí và cho được ví dụ về các tội phạm về tham nhũng.

8.2.3. Dựa vào dấu hiệu pháp lí của các cấu thành tội phạm nhận xét được sự khác nhau giữa các tội được quy định tại Điều 353 với Điều 355; Điều 354 với Điều 358; Điều 356 với Điều 357 BLHS.

8.2.4. Phân tích được các tình tiết định khung hình phạt tăng nặng của các tội phạm quy định tại các điều 364, 365, 366 BLHS.

8.2.5. Dựa vào dấu hiệu pháp lí của các cấu thành tội phạm nhận xét được sự khác nhau giữa các tội quy định tại Điều 364 với Điều 365 và Điều 366 BLHS.

B. TỔ TỤNG HÌNH SỰ

I. Khái niệm luật TTHS; nhiệm vụ và các nguyên tắc cơ bản của TTHS

1.1. Nội dung

1.1.1. Khái niệm TTHS, luật TTHS, các giai đoạn TTHS.

1.1.2. Nhiệm vụ của luật TTHS; nguồn của luật Tổ tụng hình sự; khoa học luật TTHS và mối liên quan với các ngành khoa học khác.

1.1.3. Các nguyên tắc cơ bản của Tố tụng hình sự.

1.2. Yêu cầu

1.2.1. Phân tích được mối quan hệ giữa luật hình sự và luật TTHS.

1.2.2. Phân biệt được quan hệ pháp luật TTHS với một số quan hệ pháp luật khác.

1.2.3. Phân tích được các nguyên tắc cơ bản của Tố tụng hình sự.

II. Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng hình sự

2.1. Nội dung

2.1.1. Xác định cơ cấu, tổ chức, nguyên tắc hoạt động, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng; nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; những quy định chung và quy định cụ thể về việc thay đổi người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

2.1.2. Khái niệm, tiêu chí xác định tư cách tham gia tố tụng, quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng; những trường hợp cụ thể thay đổi người tham gia tố tụng hình sự.

2.2. Yêu cầu

2.2.1. Trình bày được các quy định của pháp luật về tổ chức, nguyên tắc hoạt động, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan tiến hành tố tụng và mối quan hệ giữa các cơ quan này.

2.2.2. Xác định được việc thay đổi thẩm phán và hội thẩm; thay đổi kiểm sát viên; thay đổi điều tra viên trong những trường hợp cụ thể.

2.2.3. Phân biệt hoặc so sánh được 2 chủ thể tham gia tố tụng khác nhau.

2.2.4. Xác định đúng tư cách tố tụng trong các trường hợp cụ thể.

III. Chứng cứ và chứng minh

3.1. Nội dung

3.1.1. Cơ sở lý luận của chứng cứ, các quan điểm về chứng cứ. Quá trình chứng minh trong các giai đoạn tố tụng cụ thể.

3.1.2. Khái niệm chứng cứ, các thuộc tính của chứng cứ, nguồn chứng cứ. Đối tượng chứng minh và phân loại đối tượng chứng minh, nghĩa vụ chứng minh, quá trình chứng minh.

Khi nêu và phân tích về đối tượng chứng minh có sự phân biệt giữa đối tượng chứng minh trong trường hợp áp dụng thủ tục tố tụng bình thường với thủ tục đặc biệt trong tố tụng hình sự là thủ tục tố tụng đối với người dưới 18 tuổi.

3.1.3. Phân loại chứng cứ.

3.2. Yêu cầu

3.2.1. Xác định được chứng cứ, phân loại chứng cứ trong tình huống cụ thể.

3.2.2. So sánh hoặc phân biệt được 2 loại nguồn chứng cứ cụ thể với nhau.

3.2.3. So sánh được quá trình chứng minh trong giai đoạn điều tra và xét xử.

3.2.4. Xác định được chủ thể có nghĩa vụ chứng minh trong giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm, phúc thẩm.

3.2.5. Nhận xét, đánh giá được các quy định của pháp luật hiện hành về chứng cứ, chứng minh; đề xuất quan điểm cá nhân về vấn đề này.

IV. Biện pháp ngăn chặn và các biện pháp cưỡng chế khác

4.1. Nội dung

4.1.1. Khái niệm, căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn, phân biệt biện pháp ngăn chặn và biện pháp cưỡng chế khác; liệt kê được các biện pháp ngăn chặn cụ thể; phân tích biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam.

4.1.2. Các biện pháp ngăn chặn khác.

4.1.3. Thay đổi, huỷ bỏ biện pháp ngăn chặn.

4.1.4. Biện pháp cưỡng chế khác.

Khi phân tích về căn cứ, đối tượng áp dụng các biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế cần chú ý những sự khác biệt liên quan đến các đối tượng có những đặc điểm khác biệt về độ tuổi, giới tính hoặc có những đặc điểm khác biệt khác. Ví dụ: người chưa đủ 18 tuổi, phụ nữ có thai hay đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, người già yếu, mắc bệnh nặng, bệnh hiểm nghèo...

4.2. Yêu cầu

4.2.1. Phân biệt được biện pháp ngăn chặn với các biện pháp cưỡng chế khác.

4.2.2. So sánh được 2 biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự.

4.2.3. Xác định, lựa chọn đúng biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế khác cần áp dụng trong các tình huống cụ thể. Lý giải được sự khác biệt trong áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ (nhất là trong áp dụng) biện pháp ngăn chặn giữa các đối tượng bị buộc tội có độ tuổi hoặc giới tính khác nhau).

4.2.4. Nhận xét, đánh giá được các quy định của BLTTHS về các biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế, đưa ra ý kiến cá nhân về thẩm quyền áp dụng; về căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn chung và về căn cứ áp dụng biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam, ... các biện pháp cưỡng chế khác.

V. Khởi tố vụ án hình sự

5.1. Nội dung

5.1.1. Khái niệm, nhiệm vụ, ý nghĩa của khởi tố vụ án hình sự; trình tự khởi tố vụ án.

5.1.2. Thẩm quyền khởi tố vụ án; căn cứ, cơ sở khởi tố vụ án hình sự; căn cứ không khởi tố vụ án; khởi tố vụ án theo yêu cầu của bị hại. Chú ý căn cứ, điều kiện khởi tố vụ án liên quan đến độ tuổi, giới tính.

5.2. Yêu cầu

5.2.1. Phân tích được căn cứ khởi tố và căn cứ không khởi tố vụ án hình sự.

5.2.2. Xác định được căn cứ khởi tố vụ án trong những tình huống cụ thể.

5.2.3. Xác định đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục khởi tố vụ án trong những

trường hợp cụ thể. Lý giải được lý do đối với một số trường hợp phạm tội phải có yêu cầu của bị hại mới được khởi tố vụ án.

VI. Xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

6.1. Nội dung

6.1.1. Khái niệm, nhiệm vụ, ý nghĩa của giai đoạn xét xử sơ thẩm.

6.1.2. Hoạt động nhận, nghiên cứu hồ sơ; các quyết định của toà án trong quá trình chuẩn bị xét xử.

6.1.3. Thẩm quyền xét xử sơ thẩm của toà án; những quy định chung về xét xử vụ án hình sự; những quy định chung về thủ tục tố tụng tại phiên toà sơ thẩm; giới hạn xét xử.

Khi phân tích các quy định của BLTTHS về xét xử sơ thẩm phải làm rõ những sự khác biệt trong việc tiến hành tố tụng đối với một số đối tượng và trường hợp có liên quan đến độ tuổi, giới tính. Ví dụ: lựa chọn hình thức xét xử (công khai hay xử kín), phương thức tranh tụng phù hợp trong các vụ án có người tham gia tố tụng là phụ nữ, người dưới 18 tuổi hoặc đối với các tội phạm có liên quan đến giới như xâm phạm danh dự, nhân phẩm con người; quyết định hình phạt và biện pháp bảo đảm thi hành án đối với người dưới 18 tuổi, người già yếu, phụ nữ có thai khi phạm tội hay khi xét xử...).

6.2. Yêu cầu

6.2.1. Xác định được thẩm quyền xét xử trong các trường hợp cụ thể.

6.2.2. Lựa chọn đúng quyết định cần áp dụng để giải quyết vụ án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử vụ án cụ thể.

6.2.3. Biết cách giải quyết đúng các tình huống cụ thể tại phiên toà xét xử. Lý giải được sự khác biệt trong áp dụng hình thức xét xử (công khai, xử kín, xét xử tại trụ sở, xét xử lưu động; phương thức tranh tụng, áp dụng luật trong quyết định hình phạt; biện pháp ngăn chặn giữa các đối tượng bị buộc tội có độ tuổi hoặc giới tính khác nhau.

VII. Xét xử phúc thẩm vụ án hình sự

7.1. Nội dung

7.1.1. Khái niệm, nhiệm vụ của xét xử phúc thẩm; Những quy định chung về thủ tục tại phiên tòa phúc thẩm.

7.1.2. Kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

7.1.3. Thẩm quyền của toà án cấp phúc thẩm.

Khi phân tích các quy định của BLTTHS về xét xử phúc thẩm phải làm rõ những sự khác biệt trong việc tiến hành tố tụng đối với một số đối tượng và trường hợp có liên quan đến độ tuổi, giới tính trên các phương diện giống như trong xét xử sơ thẩm.

7.2. Yêu cầu

7.2.1. So sánh được quy định chung về thủ tục phiên toà xét xử sơ thẩm, phúc thẩm.

7.2.2. So sánh được thủ tục phiên toà sơ thẩm và phúc thẩm.

7.2.3. So sánh được kháng cáo và kháng nghị phúc thẩm.

7.2.4. Lựa chọn được cách giải quyết, ra các QĐ cần thiết để giải quyết các tình huống cụ thể về kháng cáo, kháng nghị và nội dung vụ án trong tình huống cụ thể.

C. DÂN SỰ

I. Khái niệm chung luật dân sự Việt Nam

1.1. Nội dung

1.1.1. Đối tượng điều chỉnh của luật dân sự.

1.1.2. Phương pháp điều chỉnh của luật dân sự.

1.1.3. Nguồn của luật dân sự.

1.1.4. Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự.

1.1.5. Quan hệ pháp luật dân sự.

1.2. Yêu cầu

1.2.1. Xác định được các quan hệ tài sản, quan hệ nhân thân mà luật dân sự điều chỉnh (cho ví dụ minh họa).

1.2.2. Xác định được khách thể và nội dung của các quan hệ pháp luật dân sự.

1.2.3. Xác định các sự kiện pháp lý làm phát sinh, chấm dứt, thay đổi quan hệ pháp luật dân sự.

1.2.4. Nêu được ví dụ cho mỗi đặc điểm của phương pháp điều chỉnh.

1.2.5. Xác định được tính hiệu lực của các văn bản pháp luật dân sự.

1.2.6. Phân tích được nguồn của luật dân sự. Nêu được vai trò của mỗi loại nguồn cụ thể.

1.2.7. So sánh được phương pháp điều chỉnh của luật dân sự với phương pháp điều chỉnh của các ngành luật khác (luật hình sự, luật hành chính...).

II. Giao dịch dân sự (GDDS)

2.1. Nội dung

2.1.1. Khái niệm, đặc điểm và ý nghĩa của giao dịch dân sự.

2.1.2. Phân loại giao dịch dân sự.

2.1.3. Điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự.

2.1.4. Giao dịch dân sự vô hiệu và hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu.

2.2. Yêu cầu

2.2.1. Phân biệt được khái niệm GDDS với khái niệm giao lưu dân sự, quan hệ pháp luật dân sự.

2.2.2. Phân biệt được GDDS là hành vi pháp lí đơn phương với GDDS là hợp đồng dân sự.

2.2.3. Lấy được ví dụ minh họa cho mỗi loại GDDS.

2.2.4. Vận dụng được pháp luật để giải quyết hậu quả của giao dịch vô hiệu trong tình huống cụ thể.

2.2.5. Phân biệt được GDDS vô hiệu tuyệt đối với GDDS vô hiệu tương đối; GDDS vô hiệu toàn bộ với GDDS vô hiệu một phần. Lấy được ví dụ cho từng loại GDDS vô hiệu cụ thể.

III. Đại diện, thời hạn và thời hiệu

3.1. Nội dung

3.1.1. Đại diện, khái niệm, đặc điểm đại diện, phân loại đại diện.

3.1.2. Khái niệm thời hạn, phân loại thời hạn.

3.1.3. Khái niệm, đặc điểm và ý nghĩa thời hiệu, phân loại thời hiệu.

3.2. Yêu cầu

3.2.1. Xác định được người đại diện, người được đại diện và phạm vi thẩm quyền đại diện trong từng tình huống cụ thể.

3.2.2. Lấy được ví dụ về trường hợp không được uỷ quyền.

3.2.3. Xác định được các trường hợp chấm dứt đại diện trong tình huống cụ thể.

3.2.4. So sánh hậu quả pháp lí của giao dịch dân sự do người không có thẩm quyền đại diện xác lập, thực hiện và hậu quả pháp lí của giao dịch dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện vượt quá phạm vi đại diện? Cho ví dụ minh họa?

3.2.5. Lấy được ví dụ thời hạn do các bên thoả thuận và thời hạn do pháp luật quy định, thời hạn do cơ quan nhà nước ấn định. Tính toán được thời hạn trong những tình huống cụ thể.

3.2.6. Xác định được mối liên hệ giữa thời hạn và thời hiệu.

3.2.7. Lấy được các ví dụ minh họa cụ thể về các trường hợp bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện và thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện...

3.2.8. Vận dụng được cách tính thời hiệu để xác định thời hiệu trong những tình huống cụ thể.

3.2.9. So sánh được đại diện theo pháp luật với đại diện theo uỷ quyền.

IV. Những quy định chung về thừa kế

4.1. Nội dung

4.1.1. Khái niệm thừa kế và quyền thừa kế.

4.1.2. Nguyên tắc của quyền thừa kế.

4.1.3. Người thừa kế.

4.1.4. Thời điểm, địa điểm mở thừa kế.

4.1.5. Di sản thừa kế.

4.1.6. Thời hiệu khởi kiện về thừa kế.

4.2. Yêu cầu

4.2.1. Đưa ra được ít nhất hai tình huống về cá nhân được thừa kế theo pháp luật và theo di chúc.

4.2.2. Xác định được thời điểm mở thừa kế trong những tình huống cụ thể.

4.2.3. Nhận biết được các loại di sản: Cho được ví dụ về từng loại di sản; Nêu được cách xác định di sản.

4.2.4. Xác định được địa vị pháp lí của người thừa kế trong các tình huống cụ thể.

4.2.5. Xác định được quyền và nghĩa vụ của những người thừa kế trong tình huống thực tế; Tìm ra được sự khác nhau giữa quyền của người thừa kế theo di chúc và người thừa kế theo pháp luật.

4.2.6. Xác định được chủ thể có quyền yêu cầu trong thời hiệu thừa kế.

4.2.7. Xác định được các trường hợp không áp dụng thời hiệu khởi kiện về thừa kế.

V. Quy định chung về nghĩa vụ

5.1. Nội dung

5.1.1. Khái niệm và đặc điểm nghĩa vụ.

5.1.2. Đối tượng của nghĩa vụ.

5.1.3. Các loại nghĩa vụ.

5.1.4. Thay đổi chủ thể trong quan hệ nghĩa vụ.

5.2. Yêu cầu

5.2.1. Lấy được ít nhất 3 ví dụ về nghĩa vụ.

5.2.2. Xác định được đối tượng của nghĩa vụ trong các trường hợp cụ thể.

5.2.3. Lấy được 3 ví dụ về chuyển giao nghĩa vụ, 3 ví dụ về chuyển giao quyền yêu cầu.

5.2.4. Xác định, được hậu quả pháp lí của chuyển giao quyền yêu cầu, chuyển giao nghĩa vụ trong những tình huống cụ thể. Trong đó có liên hệ các vấn đề phòng chống phân biệt giới.

5.2.5. Phân tích, đánh giá được các tiêu chí phân loại nghĩa vụ và ý nghĩa của việc phân loại đó.

5.2.6. So sánh được chuyển giao quyền yêu cầu với chuyển giao nghĩa vụ dân sự. Lấy được ví dụ minh họa.

VI. Xác lập, thực hiện, chấm dứt nghĩa vụ và trách nhiệm dân sự

6.1. Nội dung

6.1.1. Các căn cứ xác lập nghĩa vụ.

6.1.2. Nguyên tắc và nội dung thực hiện nghĩa vụ.

6.1.3. Các căn cứ chấm dứt nghĩa vụ.

6.1.4. Trách nhiệm dân sự.

6.2. Yêu cầu

6.2.1. Phân tích và lấy được ví dụ cho từng căn cứ làm phát sinh nghĩa vụ.

6.2.2. Xác định được, phân tích được việc chậm thực hiện nghĩa vụ, hoãn thực hiện nghĩa vụ và lấy được ví dụ minh họa.

6.2.3. Phân tích và lấy được ví dụ cho từng căn cứ làm chấm dứt nghĩa vụ.

6.2.4. Vận dụng được nguyên tắc, nội dung thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm dân sự vào các tình huống cụ thể.

6.2.5. Bình luận được quy định của pháp luật dân sự về thực hiện nghĩa vụ.

6.2.6. So sánh được thực hiện công việc không có uỷ quyền với việc người đại diện xác lập, thực hiện vượt quá phạm vi đại diện.

6.2.7. So sánh được trách nhiệm dân sự với trách nhiệm hành chính, hình sự.

6.2.8. So sánh được chuyển giao nghĩa vụ dân sự với thực hiện nghĩa vụ dân sự thông qua người thứ ba; giữa chuyển giao quyền yêu cầu với thực hiện quyền yêu cầu thông qua người thứ ba.

VII. Quy định chung về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ

7.1. Nội dung

7.1.1. Khái niệm và đặc điểm bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

7.1.2. Các loại nghĩa vụ được bảo đảm, phạm vi bảo đảm.

7.1.3. Đối tượng các biện pháp bảo đảm.

7.1.4. Chủ thể, hiệu lực của các biện pháp bảo đảm.

7.1.5. Nguyên tắc, các trường hợp xử lý, phương thức xử lý, trình tự thủ tục xử lý, thứ tự ưu tiên thanh toán khi xử lý tài sản bảo đảm.

7.2. Yêu cầu

7.2.1. Nêu được các ví dụ để minh họa về biện pháp bảo đảm phải đăng kí.

7.2.2. Xác định được thứ tự ưu tiên thanh toán trong trường hợp xử lý tài sản để đảm bảo cho nhiều nghĩa vụ. Lấy được ví dụ minh họa.

7.2.3. Phân tích được đối tượng của các biện pháp bảo đảm, gồm tài sản và công việc phải thực hiện.

7.2.4. Phân tích được thủ tục đăng ký biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ. Lấy được ví dụ minh họa.

7.2.5. Nêu và phân tích được ý nghĩa pháp lí của bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

7.2.6. Phân tích, phân biệt trình tự thủ tục xử lý đối với tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản, giấy tờ có giá, quyền tài sản (đặc biệt là quyền sử dụng đất).

VIII. Các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ

8.1. Nội dung

8.1.1. Khái niệm, đặc điểm của các chủ thể tham gia thực hiện các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

8.1.2. Phân loại các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

8.1.3 Phân tích nội dung cơ bản của các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ theo quy định của BLDS năm 2015.

8.2. Yêu cầu

8.2.1. Vận dụng được quy định xử lý tài sản bảo đảm trong các biện pháp bảo đảm.

8.2.2. Lấy được ví dụ về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bằng tài sản của người thứ ba, tài sản bảo đảm nhiều nghĩa vụ.

8.2.3. Vận dụng được các căn cứ pháp lý để giải quyết các tình huống cụ thể trong trường hợp có liên quan đến quyền của người thứ ba ngay tình đang chiếm hữu tài sản bảo đảm.

8.2.4. Xây dựng nội dung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất.

8.2.5. Phân biệt được cầm cố tài sản và thế chấp tài sản; bảo lãnh và tín chấp; phân biệt cầm cố tài sản với đặt cọc, cầm cố tài sản với cầm giữ tài sản.

IX. Quy định chung về hợp đồng

9.1. Nội dung

9.1.1. Khái niệm và đặc điểm của hợp đồng.

9.1.2. Phân loại hợp đồng.

9.1.3. Trình tự giao kết hợp đồng.

9.1.4. Các điều khoản của hợp đồng.

9.1.5. Nguyên tắc và phương thức thực hiện hợp đồng.

9.1.6. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, chấm dứt hợp đồng.

9.1.7. Các căn cứ chấm dứt hợp đồng.

9.1.8. Thời hiệu khởi kiện về hợp đồng.

9.2. Yêu cầu

9.2.1. Lấy được các ví dụ cụ thể cho từng loại hợp đồng.

9.2.2. Xác định được thời điểm bắt đầu và thời điểm kết thúc quá trình giao kết hợp đồng trong từng trường hợp cụ thể.

9.2.3. Dựa vào tiêu chí phân loại để nhận diện được các hợp đồng cụ thể.

9.2.4. Vận dụng được quy định của pháp luật để giải thích hợp đồng trong các tình huống cụ thể.

9.2.5. Phân tích và lấy được ví dụ các trường hợp bên có nghĩa vụ được quyền tuyên bố hoãn việc thực hiện nghĩa vụ; về thực hiện hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba; về thời hiệu khởi kiện đối với vi phạm hợp đồng.

9.2.6. Phân biệt được tự do với tự nguyện, thiện chí với hợp tác; phân tích được các biểu hiện của nguyên tắc bình đẳng.

9.2.7. Phân biệt được các hình thức giao kết hợp đồng trong thực tế.

9.2.8. Phân biệt được giữa các trường hợp hợp đồng vô hiệu với các trường hợp hủy bỏ hợp đồng, đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng.

9.2.9. Phân biệt được thời điểm giao kết hợp đồng với thời điểm phát sinh hiệu lực của hợp đồng và nêu được ý nghĩa pháp lý.

D. TỔ TỤNG DÂN SỰ

I. Khái niệm và các nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng dân sự Việt Nam

1.1. Nội dung

1.1.1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của luật tố tụng dân sự Việt Nam.

1.1.2. Nhiệm vụ và nguồn của luật tố tụng dân sự Việt Nam.

1.1.3. Quá trình phát triển của luật tố tụng dân sự Việt Nam.

1.1.4. Khái niệm, đặc điểm và thành phần quan hệ pháp luật tố tụng dân sự.

1.1.5. Khái niệm và nội dung các nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng dân sự Việt Nam.

1.2. Yêu cầu

1.2.1. Phân biệt được vụ án dân sự và việc dân sự.

1.2.2. Phân tích được vai trò, nhiệm vụ và nguồn của luật tố tụng dân sự.

1.2.3. Phân biệt được đối tượng điều chỉnh của luật tố tụng dân sự với đối tượng điều chỉnh của luật dân sự, luật hôn nhân gia đình, luật thương mại, luật lao động, luật tố tụng hình sự và luật tố tụng hành chính và luật khác có liên quan.

1.2.4. Phân biệt được quan hệ pháp luật tố tụng dân sự với quan hệ pháp luật dân sự, hôn nhân gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, tố tụng hình sự và tố tụng hành chính; Xác định được quan hệ pháp luật tố tụng dân sự trong các trường hợp cụ thể.

1.2.5. Phân tích, giải thích được cơ sở khoa học, nội dung từng nguyên tắc cụ thể, đặc biệt là những nguyên tắc mới của luật tố tụng dân sự.

II. Thẩm quyền của toà án nhân dân

2.1. Nội dung

2.1.1. Khái niệm và cơ sở xác định thẩm quyền của toà án.

2.1.2. Thẩm quyền dân sự của toà án theo loại việc.

2.1.3. Thẩm quyền dân sự của toà án theo cấp và theo lãnh thổ.

2.1.4. Chuyển vụ việc dân sự cho toà án khác; giải quyết tranh chấp về thẩm quyền; tách và nhập vụ án dân sự.

2.2. Yêu cầu

2.2.1. Phân tích được đặc trưng thẩm quyền dân sự của toà án và các cơ sở của việc xác định thẩm quyền trong công tác xét xử của toà án.

2.2.2. Xác định được thẩm quyền giải quyết của toà án theo loại việc trong các vụ việc cụ thể và thẩm quyền của toà án đối với quyết định cá biệt của cơ quan, tổ

chức khác.

2.2.3. Phân tích được thẩm quyền của toà án cấp huyện và thẩm quyền của toà án cấp tỉnh; Xác định được thẩm quyền của toà án trong các vụ việc cụ thể.

2.2.4. Phân tích được thẩm quyền của toà án theo lãnh thổ và những trường hợp nguyên đơn, người yêu cầu được lựa chọn toà án có thẩm quyền giải quyết.

2.2.5. Xác định được thẩm quyền của toà án theo lãnh thổ trong các vụ việc cụ thể.

2.2.6. Phân tích được căn cứ, thẩm quyền và thủ tục chuyển vụ việc dân sự cho toà án khác giải quyết; giải quyết tranh chấp thẩm quyền giữa các toà án và việc nhập và tách vụ án dân sự; Xác định được việc chuyển vụ việc dân sự, giải quyết tranh chấp thẩm quyền và việc nhập và tách vụ án dân sự trong các vụ việc cụ thể.

III. Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng dân sự

3.1. Nội dung

3.1.1. Khái niệm, đặc điểm và thành phần cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng dân sự.

3.1.2. Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng dân sự; căn cứ, thẩm quyền và thủ tục thay đổi người tiến hành tố tụng.

3.1.3. Quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng dân sự.

3.2. Yêu cầu

3.2.1. Phân tích được mối quan hệ giữa các cơ quan tiến hành tố tụng; Phân tích được các quy định của pháp luật về nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan tiến hành tố tụng.

3.2.2. Phân tích được các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về nhiệm vụ và quyền hạn của những người tiến hành tố tụng dân sự; Phân tích được các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về căn cứ, thẩm quyền và thủ tục thay đổi thẩm phán, hội thẩm nhân dân, thẩm tra viên, thư ký toà án, kiểm sát viên và kiểm tra viên; Xác định việc thay đổi người tiến hành tố tụng trong các trường hợp cụ thể.

3.2.3. Phân tích được nội dung năng lực pháp luật và năng lực hành vi tố tụng dân sự của đương sự; Phân tích được quyền và nghĩa vụ tố tụng của những người tham gia tố tụng dân sự; Xác định được người tham gia tố tụng trong các vụ việc cụ thể.

3.2.4. Nhận xét, đánh giá được các quy định của pháp luật tố tụng dân sự hiện hành về các cơ quan tiến hành tố tụng dân sự.

3.2.5. Nhận xét, đánh giá được các quy định của pháp luật tố tụng dân sự hiện hành về những người tiến hành tố tụng và việc thay đổi người tiến hành tố tụng dân sự.

IV. Chứng minh và chứng cứ trong tố tụng dân sự

4.1. Nội dung

4.1.1. Khái niệm, ý nghĩa, chủ thể và nghĩa vụ chứng minh trong tố tụng dân sự.

4.1.2. Đối tượng chứng minh trong tố tụng dân sự và những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

4.1.3. Khái niệm, đặc điểm, nguồn của chứng cứ.

4.1.4. Hoạt động cung cấp, thu thập, nghiên cứu, đánh giá bảo quản, bảo vệ chứng cứ.

4.2. Yêu cầu

4.2.1. Phân tích được khái niệm, ý nghĩa của chứng minh trong tố tụng dân sự.

4.2.2. Phân tích được quyền, nghĩa vụ chứng minh của các chủ thể đối với hoạt động chứng minh.

4.2.3. Phân tích được những tình tiết, sự kiện không cần chứng minh.

4.2.4. Phân tích được khái niệm, thuộc tính của chứng cứ. Phân tích được các cách phân loại chứng cứ.

4.2.5. Phân tích được việc giao nộp, thu thập, bảo quản, bảo vệ, đánh giá và sử dụng chứng cứ.

4.2.6. Nhận xét, đánh giá được các quy định của pháp luật tố tụng dân sự hiện hành về chủ thể chứng minh, quyền, nghĩa vụ chứng minh.

4.2.7. Phân biệt được nguồn chứng cứ và phương tiện chứng minh.

V. Biện pháp khẩn cấp tạm thời (BPKCTT); cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng; thời hạn tố tụng, thời hiệu khởi kiện và thời hiệu yêu cầu

5.1. Nội dung

5.1.1. Khái niệm, ý nghĩa, quyền yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

5.1.2. Thẩm quyền, thủ tục áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời.

5.1.3. Khiếu nại, kiến nghị về quyết định áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ hoặc không áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời và trách nhiệm do áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng.

5.1.4. Cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng.

5.1.5. Thời hạn tố tụng, thời hiệu khởi kiện và thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự.

5.2. Yêu cầu

5.2.1. Phân tích được khái niệm, ý nghĩa của việc áp dụng BPKCTT.

5.2.2. Phân tích được thẩm quyền, thủ tục áp dụng, thay đổi và huỷ bỏ BPKCTT.

5.2.3. Phân tích được thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại về quyết định áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ BPKCTT.

5.2.4. Phân tích được thẩm quyền, thủ tục cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng.

5.2.5. Phân tích được cách xác định thời hạn tố tụng, thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu; Xác định được thời hạn, thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu trong

các trường hợp cụ thể.

VI. Án phí, lệ phí và chi phí tố tụng

6.1. Nội dung

6.1.1. Khái niệm, ý nghĩa, các loại án phí, lệ phí; mức án phí, lệ phí; nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí; nghĩa vụ nộp án phí sơ thẩm, phúc thẩm, lệ phí và miễn, giảm án phí, lệ phí.

6.1.2. Khái niệm và nội dung các quy định của pháp luật về chi phí tố tụng.

6.2. Yêu cầu

6.2.1. Phân tích được bản chất, ý nghĩa của việc thu án phí, lệ phí; cơ sở của việc thu án phí, lệ phí.

6.2.2. Phân tích và tính được án phí trong một vài vụ án cụ thể; xác định được người phải nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí và người phải chịu án phí, lệ phí.

6.2.3. Phân tích được cơ sở miễn, giảm án phí, lệ phí.

6.2.4. Phân tích được khái niệm, cơ sở, nguyên tắc xác định, người phải chịu chi phí tố tụng.

6.2.5. Xác định được việc miễn, giảm án phí, lệ phí trong các trường hợp cụ thể; Xác định được người phải chịu chi phí tố tụng trong một số trường hợp cụ thể.

VII. Thủ tục giải quyết vụ án dân sự tại toà án cấp sơ thẩm

7.1. Nội dung

7.1.1. Khái niệm, ý nghĩa, điều kiện, phạm vi và hình thức khởi kiện vụ án dân sự.

7.1.2. Khái niệm, ý nghĩa và thủ tục thụ lý vụ án dân sự; căn cứ và thủ tục trả lại đơn khởi kiện vụ án dân sự.

7.1.3. Chuẩn bị xét xử vụ án dân sự, hoà giải vụ án dân sự.

7.1.4. Khái niệm, ý nghĩa, nguyên tắc và thủ tục tiến hành phiên toà sơ thẩm.

7.2. Yêu cầu

7.2.1. Phân tích được khái niệm và ý nghĩa của khởi kiện vụ án dân sự.

7.2.2. Phân tích được điều kiện khởi kiện vụ án dân sự.

7.2.3. Phân tích được quy định của pháp luật tố tụng dân sự hiện hành về phạm vi khởi kiện vụ án dân sự; Xác định được phạm vi khởi kiện vụ án dân sự trong các trường hợp cụ thể.

7.2.4. Phân tích được yêu cầu của đơn khởi kiện vụ án dân sự và việc gửi đơn khởi kiện vụ án dân sự; Trường hợp đương sự không tự làm đơn khởi kiện thì cần tiến hành thủ tục gì để thực hiện việc khởi kiện. Xác định được việc khởi kiện vụ án dân sự trong trường hợp cụ thể.

7.2.5. Phân tích được thủ tục thụ lý vụ án dân sự.

7.2.6. Phân tích được các trường hợp trả lại đơn khởi kiện và thẩm quyền, thủ tục trả lại đơn khởi kiện; Phân tích được việc khiếu nại, kiến nghị và giải quyết khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại đơn khởi kiện.

7.2.7. Phân tích được khái niệm, ý nghĩa và cơ sở khoa học của hoà giải vụ án dân sự.

7.2.8. Phân tích được các nguyên tắc của hoà giải vụ án dân sự; Phân tích được các trường hợp toà án không được hoà giải và không tiến hành hoà giải được; Xác định được việc không được hoà giải và không hoà giải được trong các trường hợp cụ thể.

7.2.9. Phân tích được thành phần, thủ tục hoà giải vụ án dân sự.

7.2.10. Phân tích được các quy định của pháp luật về thời hạn chuẩn bị xét xử và các công việc chuẩn bị xét xử.

7.2.11. Phân tích được khái niệm, ý nghĩa và nguyên tắc tiến hành phiên toà sơ thẩm vụ án dân sự.

7.2.12. Phân tích được các trường hợp hoãn phiên toà sơ thẩm, thẩm quyền, thủ tục và thời hạn hoãn phiên toà sơ thẩm; Phân biệt được hoãn phiên toà và tạm ngừng phiên toà; Xác định được các trường hợp hoãn phiên toà trong các trường hợp cụ thể.

VIII. Thủ tục giải quyết vụ án dân sự tại toà án cấp phúc thẩm

8.1. Nội dung

8.1.1. Khái niệm và ý nghĩa phúc thẩm dân sự.

8.1.2. Kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

8.1.3. Xét xử phúc thẩm vụ án dân sự.

8.2. Yêu cầu

8.2.1. Phân tích được tính chất của phúc thẩm dân sự.

8.2.2. Phân biệt được giữa kháng cáo và kháng nghị.

Xác định được người có quyền kháng cáo; thời hạn kháng cáo, kháng nghị; việc thay đổi, bổ sung kháng cáo, kháng nghị, rút kháng cáo, kháng nghị trong các trường hợp cụ thể; Phân tích được các tiêu chí để kháng cáo, kháng nghị hợp lệ (chủ thể, hình thức, đối tượng, thời hạn...).

8.2.3. Phân tích được các công việc chuẩn bị xét xử phúc thẩm; So sánh được chuẩn bị xét xử phúc thẩm với chuẩn bị xét xử sơ thẩm.

8.2.4. Phân tích được các quy định của pháp luật về những người tham gia phiên toà phúc thẩm, những trường hợp hoãn phiên toà phúc thẩm và phạm vi xét xử phúc thẩm.

8.2.5. Xác định được những trường hợp hoãn phiên toà phúc thẩm, phạm vi xét xử phúc thẩm trong các trường hợp cụ thể.

IX. Thủ tục xét lại bản án, quyết định giải quyết vụ án dân sự của toà án đã có hiệu lực pháp luật

9.1. Nội dung

9.1.1. Khái niệm, ý nghĩa của giám đốc thẩm; kháng nghị và thủ tục xét lại bản án, quyết định giải quyết vụ án dân sự của toà án đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm.

9.1.2. Khái niệm, ý nghĩa của tái thẩm; kháng nghị và thủ tục xét lại bản án, quyết định giải quyết vụ án dân sự của toà án đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục tái thẩm.

9.2. Yêu cầu

9.2.1. Phân tích được tính chất của giám đốc thẩm dân sự.

9.2.2. Phân tích được căn cứ, thời hạn kháng nghị và việc thay đổi, bổ sung, rút kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm.

9.2.3. Phân tích được thẩm quyền xét xử giám đốc thẩm.

9.2.4. So sánh được sự khác nhau giữa thủ tục giám đốc thẩm dân sự với thủ tục phúc thẩm dân sự.

9.2.5. Phân tích được tính chất của tái thẩm dân sự.
